

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 06 - 3 - 2024

V/v Không công nhận quan hệ vợ  
chồng; Nuôi con; Chia tài sản  
chung, nợ chung.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Hàng Lâm Viên**

*Các Thẩm phán:* Bà **Ngô Thị Trang**

Bà **Trần Thị Diệu**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đàm Văn Nha – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận:**

Bà Huỳnh Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 14/2023/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2023 về việc “*Không công nhận quan hệ vợ chồng; Nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 96/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2024/QĐ-PT ngày 22/02/2023, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Lê Thị N, sinh năm 1981. Có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

**- Bị đơn:** Ông Lê Văn V, sinh năm 1979. Có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ánh N1, sinh năm 1999. Vắng mặt tại phiên tòa có yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ F, khu phố B, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ngân hàng N2.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Lê Minh L – Giám đốc phòng G – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện N2.

*Người được ủy quyền lại:* Ông Bùi Anh D – Tổ trưởng tổ Tín dụng phòng G - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện N2. Có mặt tại phiên tòa.

**- Người kháng cáo:** Ông Lê Văn V.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

### ***Nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:***

Bà và ông Lê Văn V chung sống từ năm 1996 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn nên đã sống cách ly nhau, tình cảm không còn nên bà N yêu cầu Tòa án công nhận bà với ông V không phải là vợ chồng. Bà N với ông V sinh được 02 người con tên Lê Văn D1 - sinh 1997 và Lê Văn H - sinh ngày 27/02/2006, hiện cháu D1 đã trưởng thành, bà yêu cầu được nuôi cháu H dưới 18 tuổi, không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, nợ chung, tại phiên tòa sơ thẩm, bà N có ý kiến như sau:

Thửa đất số 99b, diện tích 274.8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 35 và tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà, công trình kiên trúc khác và vật dụng trong nhà, tọa lạc tại thôn N - P. Nguồn gốc đất là do cha mẹ chồng cho chung vợ chồng bằng miệng năm 1997, đến năm 1999 thì vợ chồng cùng xây nhà trên đất. Năm 2006, gia đình chồng làm giấy tặng cho đất do ông V đứng tên. Bà yêu cầu chia đôi nhà đất và đồng ý để ông V nhận nhà đất, ông V phải bồi ½ giá trị nhà đất cho bà.

Thửa đất số 613, diện tích 212m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 35, tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà, công trình kiến trúc khác, vật dụng trong nhà tọa lạc tại thôn N - P. Nguồn gốc đất là do bà tự mua riêng vào năm 2016 từ nguồn tiền bà dành dụm và mượn thêm em gái, bạn bè của bà. Ngày 23/8/2016 bà được Sở T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 291133, năm 2019 thì vợ chồng mới xây nhà ở trên đất. Đất là tài sản riêng của bà nên bà yêu cầu được nhận nhà đất này để ở, bà đồng ý bồi ½ giá trị tài sản trên đất cho ông V.

Nợ chung: Vợ chồng bà nợ Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện N (Phòng G) số tiền 70.000.000đ, có tín chấp cho ngân hàng giữ bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 291133 và số AN 949759, bà đồng ý cùng ông V trả số nợ này.

***Bị đơn ông Lê Văn V trình bày:***

Ông đồng ý với lời trình bày của bà N về quan hệ hôn nhân và con chung. Ông và bà N chung sống với nhau từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn, ông đề nghị Tòa án công nhận ông và bà N không phải là vợ chồng. Ông đồng ý giao cháu H dưới 18 tuổi cho bà N nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung ông yêu cầu Tòa án giải quyết bổ sung và có ý kiến như sau:

***Về tài sản chung:***

Thửa đất số 99b, diện tích 274.8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ 35 và tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà, công trình kiến trúc khác và vật dụng trong nhà, tọa lạc tại thôn N - P. Nguồn gốc nhà, đất này là cha mẹ ông tặng riêng cho ông năm 2006 và ông được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 949759 ngày 13/12/2008. Ông yêu cầu công nhận nhà, đất này là tài sản riêng, không đồng ý chia nhà đất này cho bà N.

Thửa đất số 613, diện tích 212m<sup>2</sup>, tờ bản đồ 35, và tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà, công trình kiến trúc khác, vật dụng trong nhà tọa lạc tại thôn N - P, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CĐ291133 được Sở T cấp ngày 23/8/2016 do bà N đứng tên. Nguồn gốc nhà đất này là do ông bán đất lô đất riêng khác lấy tiền mua đất, sau đó vợ chồng mới xây nhà, công trình trên đất. Ông yêu cầu được chia theo tỷ lệ 6:4, ông được 6 phần, bà N được 4 phần, ông muốn nhận nhà đất và hoàn tiền chênh lệch tài sản trên đất cho bà N theo giá nhà nước.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện N - Phòng G số tiền 70.000.000 đồng, có tín chấp cho ngân hàng giữ bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 291133 và số AN 949759, ông đồng ý trả ½ số nợ cho ngân hàng.

***Người liên quan Ngân hàng N2 - chi nhánh huyện N - Phòng giao dịch B, do ông Lê Minh L đại diện trình bày:***

Bà Lê Thị N và ông Lê Văn V có ký phương án sử dụng vốn kiêm báo cáo đề xuất cho vay kèm thông tin chung về gia đình cá nhân vay vốn để vay vốn của Ngân hàng N2 - chi nhánh huyện N thuộc Phòng G với số tiền là 70.000.000 đồng.

Khi vay ông V, bà N có tín chấp cho ngân hàng giữ bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 291133 và số AN 949759. Hồ sơ đáo hạn ngày vay 17/3/2023 và tổng dư nợ tính đến ngày 12/5/2023 là 71.236.000 đồng (trong đó: nợ gốc 70.000.000đ + nợ lãi 1.236.000đ).

Nay bà N, ông V không sống chung, tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung nên Ngân hàng yêu cầu bà N, ông V phải có trách nhiệm cùng trả nợ cho Ngân hàng. Ông V, bà N phải tiếp tục chịu lãi phát sinh kể từ ngày 13/5/2023 theo lãi suất đã ký kết cho đến khi thanh toán xong nợ.

*Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 96/2023/HNGĐ-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:*

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, 16, 33, 53, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 209, 210, 219 Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 7 Điều 28, khoản 2 Điều 147, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng và nuôi con chung:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị N và ông Lê Văn V.

- Về con chung: Giao con chung tên Lê Văn H - sinh ngày 27/02/2006 cho bà Lê Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Lê Văn V không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà Lê Thị N không yêu cầu. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V về yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung.

- Về tài sản chung: Ông Lê Văn V được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 99b, diện tích 274.8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại thôn N, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 949759 do UBND huyện N cấp ngày 13/12/2008.

Ông Lê Văn V được quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất số 99b và nội thất trong nhà gồm:

+ 01 căn nhà diện tích 40.85m<sup>2</sup>, kết cấu móng xây đá chẻ, nền lát gạch bông, tường xây gạch tô quét sơn ép phô, trần la phong nhựa, cửa gỗ, nhà 01 tầng chiều cao mái 1m;

+ Nhà bếp diện tích 8.68m<sup>2</sup>, kết cấu móng xây đá chẻ, nền lát gạch bông, mái tôn, tường xây gạch quét sơn, cửa gỗ;

+ Mái che diện tích 132m<sup>2</sup>, nền gạch bát tràng 132m<sup>2</sup>;

+ Nhà vệ sinh diện tích 5.6m<sup>2</sup>, kết cấu móng xây đá chẻ, nền lát gạch bông, tường xây gạch quét sơn;

+ Cổng sắt 1m x 2 cánh, cao 2,5m;

+ Trụ xây gạch có 02 trụ, mỗi trụ kích thước (0.3m x 0.3m x cao 2.5m);

+Hàng rào: Móng xây đá chẻ, tường xây gạch cao 2,5m tô quét sơn, dài 30,5m;

+ Trụ cổng có 02 trụ x mỗi trụ kích thước (0,5m x 0,5m x cao 2,5m);

+ Cổng sắt kích thước (cao 2,5m x dài 1,5m x 2 cánh);

+ Nhà vệ sinh: diện tích 7.5m<sup>2</sup>, kết cấu móng xây đá chẻ, nền gạch bông, mái tôn, tường xây gạch quét sơn, cửa tôn;

+ Hàng rào khung sắt B40 cao 1m, dài 25m;

+ Nội thất trong nhà gồm: 01 tủ lạnh, 01 giường sắt, 01 Tivi hiệu Sony 49 inch, 01 cặp loa hát Karaoke, 1 máy giặt hiệu Sanso; 01 bàn thờ gỗ, 02 bộ bàn ghế (02 bàn tròn đá, 06 ghế nhựa), 05 bàn đá (0,6m x 1,2m) chân sắt, 30 ghế nhựa loại thấp.

Bà Lê Thị N được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 613, diện tích 234m<sup>2</sup>, tờ bản đồ địa chính 35, tọa lạc tại thôn N, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD291133 do Sở T cấp ngày 23/8/2016.

Bà Lê Thị N được quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất số 613 và nội thất trong nhà gồm:

+ 01 căn nhà diện tích 64.8m<sup>2</sup>, kết cấu móng xây đá chẻ, nền lát gạch bông, tường xây gạch tô quét sơn ép phô, trần la phong nhựa, cửa gỗ;

+ Mái che: diện tích 154.25m<sup>2</sup>, trụ sắt, nền lát gạch bông, mái tôn, vị kèo sắt;

+ Hàng rào xây gạch dài 24m, cao 1.6m tường tô quét sơn;

+ Nhà vệ sinh diện tích 3.2m<sup>2</sup>, kết cấu móng xây đá chẻ, nền gạch bông, mái tôn, cửa gỗ, tường xây gạch quét sơn, cửa tôn;

+ Phòng hút tóc: diện tích 15.2m<sup>2</sup>, kết cấu vách kính khung nhôm, mái tôn, cửa kính khung nhôm, nền gạch bông;

+ Cổng sắt: kích thước (1.3m x cao 2.2m x 2 cánh = 5,72m<sup>2</sup>).

+ Nội thất trong nhà gồm: 02 cái giường; 02 tủ gỗ; 01 tủ thờ; 01 tủ lạnh; 01 kệ gỗ.

Buộc ông Lê Văn V (là người đang trực tiếp quản lý nhà, đất), phải giao cho bà Lê Thị N được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng đối với 01 căn nhà, công trình phụ, cùng các vật dụng trong nhà gắn liền với thửa đất số 613, diện tích 234m<sup>2</sup>, tờ bản đồ địa chính 35, tọa lạc tại thôn N, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD291133 do Sở T cấp ngày 23/8/2016.

Buộc bà Lê Thị N có trách nhiệm phải hoàn trả tiền chênh lệch về chia tài sản chung gắn liền trên đất cho ông Lê Văn V là 62.732.000 đồng.

- Về nợ chung: Ông Lê Văn V và bà Lê Thị N, mỗi người phải có trách nhiệm và nghĩa vụ trả số nợ cho Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện N – Phòng G tính đến ngày 12/5/2023 là 35.618.000 đồng. Ông Lê Văn V và bà Lê Thị N phải tiếp tục chịu lãi cho đến khi thanh toán xong nợ ngân hàng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, án phí, quyền thi hành án, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 03 tháng 10 năm 2023, ông Lê Văn V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 96/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn V xác định kháng cáo toàn bộ phần phân chia tài sản, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định thửa đất số 99b và nhà, tài sản gắn liền thửa đất số 99b là tài sản riêng của ông V; Thửa đất số 613 gắn nhà và tài sản trong nhà thì ông yêu cầu được nhận 6 phần, bà N 4 phần vì ông đã bán đất của cha, mẹ cho riêng để mua đất, xây dựng nhà và mua sắm tài sản.

**Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:**

- Hội đồng xét xử, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thực hiện đúng thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

- Ông V kháng cáo không có căn cứ vì hợp đồng chuyển nhượng đất thửa số 613 đứng tên bà Lê Thị N nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của ông Lê Văn V1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Ngày 03/10/2023, ông Lê Văn V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Biên bản đối chất ngày 04/12/2013, ông Lê Văn V xác định kháng cáo thửa đất số 613, yêu cầu chia lại toàn bộ đất và tài sản cho ông được hưởng 6 phần, bà N được hưởng 4 phần. Sau đó, ông V có đơn yêu cầu xác định thửa đất số 99b và gắn nhà trên đất là tài sản riêng của ông V; Thửa đất số 613 gắn nhà ở và tài sản trong nhà phân chia cho ông V 6 phần, bà N 4 phần vì ông có công sức lớn hơn. Ngày 08/01/2024, ông V yêu cầu định giá lại nhà và đất tại thửa đất số 613, tờ bản đồ địa chính số 35, diện tích 234m<sup>2</sup>. Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy đơn kháng cáo của ông V trong thời hạn, phạm vi kháng cáo một phần bản án đối với phần phân chia tài sản chung. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố, các đương sự không thỏa thuận giải quyết vụ án theo yêu cầu kháng cáo của ông V (bị đơn).

[2] Xét yêu cầu định giá lại tài sản là nhà, đất của thửa đất số 613, tờ bản đồ địa chính số 35, diện tích 234m<sup>2</sup>: Biên bản định giá của Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự không cung cấp được giá thị trường của tài sản tranh chấp. Hội đồng định giá cấp sơ thẩm biểu quyết về giá; ông Lê Văn V đã đọc biên bản định giá ký và lăn tay vào biên bản định giá (bút lục số 85). Giai đoạn xét xử phúc thẩm, ông V yêu cầu định giá lại nhưng không xuất trình chứng cứ để phản bác kết quả định giá của Tòa án cấp sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 104 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông V cũng không nộp tiền tạm ứng định giá lại tài sản tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của ông Lê Văn V yêu cầu xác định nhà và đất thửa số 99b, tờ bản đồ số 35, diện tích thực tế 274,8m<sup>2</sup> (gọi tắt thửa đất số 99b) là tài sản riêng của ông V; Nhà và đất thửa số 613, tờ bản đồ 35, diện tích thực tế 212m<sup>2</sup> (gọi tắt thửa đất số 613) cùng toàn bộ tài sản và vật dụng sinh hoạt khác được chia cho ông V 6 phần, bà N 4 phần vì ông V có công sức nhiều hơn.

[3.1] Bản án sơ thẩm đánh giá chứng cứ xác định ông Lê Văn V với bà Lê Thị N không phải là vợ chồng là đúng vì việc sống chung từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn. Việc phân chia nghĩa vụ nuôi con được các đương sự đồng thuận, không kháng cáo.

[3.2] Bà Lê Thị N thừa nhận thừa đất số 99b của cha, mẹ ông Lê Văn V cho chung ông V với bà N. Tuy nhiên, bà N không xuất trình được chứng cứ để chứng minh được tặng, cho chung trong khi việc sống chung giữa bà N với ông V không tổ chức hỏi, cưới nên cũng không có cơ sở để chứng minh thời điểm, nội dung tặng cho chung theo như bà N trình bày. Quá trình chung sống ông V, bà N không thỏa thuận phân của mỗi bên đối với nhà và đất nên cũng không thể xác định đây là tài sản riêng theo yêu cầu kháng cáo của ông V mà chỉ có thể xem xét để tính công sức cho ông V nhiều hơn bà N trong quá trình tạo lập tài sản.

[3.3] Thừa đất số 613, hợp đồng chuyển nhượng theo mẫu ghi ngày 09/5/2016, bên chuyển nhượng ông Huỳnh Đông D2, bên nhận chuyển nhượng bà Lê Thị N, giá chuyển nhượng 20.000.000đ, hợp đồng ghi phương thức thanh toán do hai bên tự thanh toán. Bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền thực tế giao cho ông D2 trong khi đó ông V chứng minh ngày 09/4/2016, ông V nhận chuyển nhượng thừa đất số 613 của ông Huỳnh Đông D2, giá chuyển nhượng 270.000.000đ đồng thời chứng minh được từ ngày 09/4/2016 đến ngày 05/5/2016, đã nhiều lần giao tiền cho ông D2 và đã thanh toán đủ tiền chuyển nhượng (Các bút lục 201, 202). Nghĩa là ông V đã thanh toán đủ tiền chuyển nhượng cho ông D2 trước thời điểm ông D2 ký hợp đồng chuyển nhượng theo mẫu cho bà N 04 ngày. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét các chứng cứ về nguồn gốc hình thành các tài sản là thừa đất số 99b cũng như thừa đất số 613 để xem xét công sức cho ông V trong quá trình tạo lập tài sản chung dẫn đến đánh giá chứng cứ phân chia cho ông V, bà N mỗi người được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản là chưa đảm bảo quyền lợi cho ông V.

[3.4] Từ các chứng cứ được phân tích, đánh giá tại mục [3.2], [3.3], thì ông Lê Văn V có đóng góp cũng như công sức lớn hơn bà N trong việc tạo lập tài sản trong quá trình chung sống. Các bên không có thỏa thuận phân tài sản của mỗi bên trong quá trình chung sống; Việc chung sống như vợ chồng không tuân thủ quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, năm 2014 nên khi phân chia tài sản phải áp dụng quy định tại Điều 16 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Điều 209 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó kháng cáo của ông Lê Văn V yêu cầu được nhận 06 phần tài sản là có căn cứ, nên được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận.



[3.5] Việc phân chia tài sản được Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại như sau:

- Theo kết quả định giá tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm, tổng giá trị tài sản bao gồm hai thửa đất, hai căn nhà, vật kiến trúc, tài sản là vật dụng trong nhà trị giá 513.019.000đ, ông V được chia 6 phần trị giá 307.811.400đ. Bà N được chia 4 phần trị giá 205.207.600đ. Ông V được nhận nhà, vật dụng trong nhà, vật kiến trúc cùng thửa đất số 99b trị giá 195.661.000đ. Bà N được nhận nhà, vật dụng trong nhà, vật kiến trúc cùng thửa đất số 613 trị giá 317.358.000đ. Do đó, bà N có nghĩa vụ hoàn chênh lệch cho ông V là 112.150.400đ.

- Nợ chung: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên ông V, bà N tiếp tục chịu nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi mỗi người  $\frac{1}{2}$ . Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự nhất trí nên được giữ nguyên theo bản án sơ thẩm.

[4] Phân chia nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Tổng chi phí thẩm định, định giá, trích lục sơ thẩm là 6.210.000đ nên ông V phải chịu 3.726.000đ được khấu trừ vào 5.000.000đ tạm ứng do ông V đã nộp. Bà N phải chịu 2.484.000đ được khấu trừ vào 1.210.000đ tạm ứng bà N đã nộp. Do đó, bà N phải hoàn trả cho ông V 1.274.000đ.

#### [4.4] Án phí sơ thẩm

- Bà N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình (Không công nhận vợ chồng). Bà N phải chịu 10.260.380đ án phí chia tài sản chung tương ứng phần giá trị tài sản được nhận.

- Ông V phải chịu 15.390.570đ án phí chia tài sản chung tương ứng phần giá trị tài sản được nhận.

- Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm vì Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

[5] Từ những phân tích, lập luận nêu trên, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn V, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng:

- Điều 308 khoản 2 của Bộ Luật tố tụng dân sự.
- Điều 16 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Điều 209 của Bộ luật dân sự năm 2015,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn V, sửa bản án hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 96/2023/HNGĐ-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện N.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N:

2.1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị N và ông Lê Văn V.

2.2. Giao con chung tên Lê Văn H - sinh ngày 27/02/2006 cho bà Lê Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Lê Văn V không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà Lê Thị N không yêu cầu. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Hiện nay bà N là người đang nuôi dưỡng cháu Lê Văn H.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Văn V tranh chấp chia tài sản và nợ chung.

3.1. Ông Lê Văn V được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 99b, diện tích 274,8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại thôn N, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 949759 do UBND huyện N cấp ngày 13/12/2008.

Ông Lê Văn V được quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất số 99b và nội thất trong nhà gồm:

+ 01 căn nhà diện tích 40,85m<sup>2</sup>, kết cấu móng xây đá chẻ, nền lát gạch bông, tường xây gạch tô quét sơn ép phô, trần la phong nhựa, cửa gỗ, nhà 01 tầng chiều cao mái 1m;

+ Nhà bếp diện tích 8,68m<sup>2</sup>, kết cấu móng xây đá chẻ, nền lát gạch bông, mái tôn, tường xây gạch quét sơn, cửa gỗ;

+ Mái che diện tích 132m<sup>2</sup>, nền gạch bát tràng 132m<sup>2</sup>;

+ Nhà vệ sinh diện tích 5,6m<sup>2</sup>, kết cấu móng xây đá chẻ, nền lát gạch bông, tường xây gạch quét sơn;

+ Cổng sắt 1m x 2 cánh, cao 2,5m;

+Trụ xây gạch có 02 trụ, mỗi trụ kích thước (0,3m x 0,3m x cao 2,5m);

+Hàng rào: Móng xây đá chẻ, tường xây gạch cao 2,5m tô quét sơn, dài 30,5m;

- + Trụ cổng có 02 trụ x mỗi trụ kích thước (0,5m x 0,5m x cao 2,5m);
- + Cổng sắt kích thước (cao 2,5m x dài 1,5m x 2 cánh);
- + Nhà vệ sinh: diện tích 7,5m<sup>2</sup>, kết cấu móng xây đá chẻ, nền gạch bông, mái tôn, tường xây gạch quét sơn, cửa tôn;
- + Hàng rào khung sắt B40 cao 1m, dài 25m;
- + Nội thất trong nhà gồm: 01 tủ lạnh, 01 giường sắt, 01 Tivi hiệu Sony 49 inch, 01 cặp loa hát Karaoke, 1 máy giặt hiệu Sanso; 01 bàn thờ gỗ, 02 bộ bàn ghế (02 bàn tròn đá, 06 ghế nhựa), 05 bàn đá (0,6m x 1,2m) chân sắt, 30 ghế nhựa loại thấp.

3.2. Bà Lê Thị N được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 613, diện tích 234m<sup>2</sup>, tờ bản đồ địa chính 35, tọa lạc tại thôn N, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD291133 do Sở T cấp ngày 23/8/2016.

Bà Lê Thị N được quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất số 613 và nội thất trong nhà gồm:

- + 01 căn nhà diện tích 64,8m<sup>2</sup>, kết cấu móng xây đá chẻ, nền lát gạch bông, tường xây gạch tô quét sơn ép pô, trần la phong nhựa, cửa gỗ;
- + Mái che: diện tích 154,25m<sup>2</sup>, trụ sắt, nền lát gạch bông, mái tôn, vị kèo sắt;
- + Hàng rào xây gạch dài 24m, cao 1.6m tường tô quét sơn;
- + Nhà vệ sinh diện tích 3,2m<sup>2</sup>, kết cấu móng xây đá chẻ, nền gạch bông, mái tôn, cửa gỗ, tường xây gạch quét sơn, cửa tôn;
- + Phòng hót tóc: diện tích 15,2m<sup>2</sup>, kết cấu vách kính khung nhôm, mái tôn, cửa kính khung nhôm, nền gạch bông;
- + Cổng sắt: kích thước (1,3m x cao 2,2m x 2 cánh = 5,72m<sup>2</sup>).
- + Nội thất trong nhà gồm: 02 cái giường; 02 tủ gỗ; 01 tủ thờ; 01 tủ lạnh; 01 kệ gỗ.

3.3. Buộc ông Lê Văn V (là người đang trực tiếp quản lý nhà, đất), phải giao cho bà Lê Thị N được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng đối với 01 căn nhà, công trình phụ, cùng các vật dụng trong nhà (theo mục 3.2 phần Quyết định của bản án) gắn liền với thửa đất số 613, diện tích 234m<sup>2</sup>, tờ bản đồ địa chính 35, tọa lạc tại thôn N, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD291133 do Sở T cấp ngày 23/8/2016.

3.4. Buộc bà Lê Thị N có trách nhiệm phải hoàn trả tiền chênh lệch về chia tài sản chung gắn liền trên đất cho ông Lê Văn V là 112.150.400đ. Bà Lê Thị N phải hoàn trả cho ông Lê Văn V 1.274.000đ chi phí thẩm định, định giá.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

3.5. Ông Lê Văn V và bà Lê Thị N, mỗi người phải có trách nhiệm và nghĩa vụ trả  $\frac{1}{2}$  số nợ cho Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện N – Phòng G tính đến ngày 12/5/2023 mỗi người phải trả là 35.618.000 đồng cùng số tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong.

3.6. Về án phí:

- Ông Lê Văn V phải chịu 15.390.570đ án phí được khấu trừ vào 8.750.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002478 ngày 25/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N nên ông V còn phải nộp 6.640.570đ.

- Bà Lê Thị N phải chịu 10.560.000đ án phí được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002357 ngày 02/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N nên bà N còn phải nộp 10.260.000đ án phí.

- Ông Lê Văn V được hoàn trả 300.000 đ tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0008361 ngày 03/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

*Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (06/3/2024)/.

**Nơi nhận:**

- TAND huyện N;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã S;
- Các đương sự;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và THA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký và đóng dấu)*

**Hàng Lâm Viên**

- Phòng HCTP;
- Lưu hồ sơ, án văn.